TÒA ÁN NHÂN DÂN **KV 13 - GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2025/HS-ST
Ngày: 20/8/2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KV 13 - GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Tứ Hải.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan và ông Nguyễn Văn Thám

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Hường, Thư ký Tòa án nhân dân kv 13 - Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân kv 13 - Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Huyền Bích, Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân kv 13 - Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 12/2025/TLST-HS ngày 15 tháng 4 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2025/QĐXXST-HS ngày 30 tháng 7 năm 2025 đối với bị cáo:

Lê Trần S, sinh ngày 27 tháng 6 năm 1989 tại A, Gia Lai; nơi đăng ký thường trú: Tổ B, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai (nay là phường A, tỉnh Gia Lai); nơi ở: Tổ I, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai (nay là phường A, tỉnh Gia Lai); nghề nghiệp: Không; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; số CCCD: 064089008398, cấp ngày 27/12/2021; con ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị B; Bị cáo có vợ là Nguyễn Thị T và có 02 người con, sinh năm 2017 và năm 2024; tiền án, tiền sự: Không; Bị tạm giữ từ ngày 29/10/2024 đến ngày 04/11/2024 chuyển tạm giam, đến ngày 27/12/2024 được thay đổi biện pháp ngăn chặn "Cấm đi khỏi nơi cư trú" cho đến nay; có mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Nguyễn Hữu Đ, sinh năm 1962; địa chỉ: Tổ C, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai (nay là phường A, tỉnh Gia Lai); số CCCD: 052062007470, cấp ngày 12/8/2021; vắng mặt.

2. Võ Thị L, sinh năm 1985; địa chỉ: Tổ C, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai (nay là phường A, tỉnh Gia Lai); số CCCD: 064185003368, cấp ngày 01/5/2021; vắng mặt.

3. Đỗ Thị Tuyết N, sinh năm 1966; địa chỉ: Tổ I, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai (nay là phường A, tỉnh Gia Lai); số CCCD: 064166000134, cấp ngày 13/4/2021; vắng mặt.

4. Trần Thị H, sinh năm 1976; địa chỉ: Tổ C, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai (nay là phường A, tỉnh Gia Lai); số CCCD: 038176013773, cấp ngày 13/4/2021; vắng mặt.

5. Lâm Thị Kim Á, sinh năm 1978; địa chỉ: Tổ B, phường T, thị xã A, tỉnh Gia Lai (nay là phường A, tỉnh Gia Lai); số CCCD: 064178004717, cấp ngày 10/5/2021; vắng mặt.

6. Châu Thị T1, sinh năm 1967; địa chỉ: Tổ B, phường T, thị xã A, tỉnh Gia Lai (nay là phường A, tỉnh Gia Lai); số CCCD: 064167002980, cấp ngày 16/10/2022; vắng mặt.

7. Đặng Thị An K, sinh năm 1965 ; địa chỉ: Tổ I, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai (nay là phường A, tỉnh Gia Lai); vắng mặt.

8. Lâm Kim T2, sinh năm 1988; địa chỉ: Tổ I, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai (nay là phường A, tỉnh Gia Lai); số CCCD: 064088012839, cấp ngày 02/7/2021; vắng mặt.

9. Lương Thị Diễm T3, sinh năm 1971; địa chỉ: Tổ F, phường T, thị xã A, tỉnh Gia Lai (nay là phường A, tỉnh Gia Lai); số CCCD: 052171015922, cấp ngày 22/9/2024; vắng mặt.

10. Nguyễn Phúc N1, sinh năm 2000; địa chỉ: Tổ B, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai (nay là phường A, tỉnh Gia Lai); số CCCD: 064200001107, cấp ngày 04/11/2022; vắng mặt.

11. Nguyễn Thị Châu T4, sinh năm 1981; địa chỉ: Tổ B, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai (nay là phường A, tỉnh Gia Lai); vắng mặt.

12. Nguyễn Thị N2, sinh năm 1974; địa chỉ: Tổ B, phường T, thị xã A, tỉnh Gia Lai (nay là phường A, tỉnh Gia Lai); số CCCD: 064174004143, cấp ngày 15/4/2023; vắng mặt.

13. Nguyễn Thị Kim L1, sinh năm 1962; địa chỉ: Tổ A, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai (nay là phường A, tỉnh Gia Lai); số CCCD: 064162003565, cấp ngày 10/6/2021; vắng mặt.

14. Nguyễn Thị Phương T5, sinh năm 1966; địa chỉ: Tổ B, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai (nay là phường A, tỉnh Gia Lai); số CCCD : 064168003545, cấp ngày 26/8/2021 ; vắng mặt.

15. Nguyễn Thị Thanh T6, sinh năm 1970; địa chỉ: Tổ E, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai (nay là phường A, tỉnh Gia Lai); số CCCD: 052170017986, cấp ngày 22/7/2024; vắng mặt.

16. Nguyễn Thị T7, sinh năm 1981; địa chỉ: Tổ A, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai (nay là phường A, tỉnh Gia Lai); số CCCD: 051181017412, cấp ngày 24/11/2022; vắng mặt.

17. Phạm Văn T8, sinh năm 1978; địa chỉ: Tổ D, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai (nay là phường A, tỉnh Gia Lai); số CCCD: 06478002000, cấp ngày 24/4/2021; vắng mặt.

18. Phan Phú T9, sinh năm 1988; địa chỉ: Thôn H, xã C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (nay là phường A, tỉnh Gia Lai); vắng mặt.

19. Trần Thị Thu T10, sinh năm 1976; địa chỉ: Tổ B, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai (nay là phường A, tỉnh Gia Lai); số CCCD: 064176004288, cấp ngày 10/5/2021; vắng mặt.

20. Nguyễn Thị S1, sinh năm 1952; địa chỉ: Tổ B, phường T, thị xã A, tỉnh Gia Lai (nay là phường A, tỉnh Gia Lai); số CCCD: 066152003295, cấp ngày 30/6/2022; vắng mặt.

21. Nguyễn Văn M, sinh năm 1954; địa chỉ: Tổ D, phường T, thị xã A, tỉnh Gia Lai (nay là phường A, tỉnh Gia Lai); số CCCD: 064054002661, cấp ngày 10/5/2021; vắng mặt.

22. Đào Thị T11, sinh năm 1972; địa chỉ: Tổ I, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai (nay là phường A, tỉnh Gia Lai); vắng mặt.

23. Liễu Thị Thúy A, sinh năm 1987; địa chỉ: Tổ I, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai (nay là phường A, tỉnh Gia Lai); vắng mặt.

24. Trần Thị Ngọc H1, sinh năm 1988; địa chỉ: Tổ I, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai (nay là phường A, tỉnh Gia Lai); vắng mặt.

25. Phan Thị Tú D, sinh năm 1983; địa chỉ: Tổ A, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai (nay là phường A, tỉnh Gia Lai); vắng mặt.

26. Nguyễn Thị Q, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn A, xã P, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (nay là xã Y, tỉnh Gia Lai); số CCCD: 052183018147, cấp ngày 16/01/2022; vắng mặt.

27. Nguyễn Thị S2, sinh năm 1956; địa chỉ: Tổ G, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai (nay là phường A, tỉnh Gia Lai); vắng mặt.

28. Trần Thị Mỹ T12, sinh năm 1977; địa chỉ: Tổ B, phường T, thị xã A, tỉnh Gia Lai (nay là phường A, tỉnh Gia Lai); số CCCD: 064177003998, cấp ngày 20/8/2021; vắng mặt.

29. Phạm Thị Ú, sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (nay là phường A, tỉnh Gia Lai); số CCCD: 052179015926, cấp ngày 19/3/2024; vắng mặt.

30. Lê Văn C, sinh năm 1968; địa chỉ: Tổ B, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai (nay là phường A, tỉnh Gia Lai); có mặt.

31. Lê Trần Thùy T13, sinh năm 1993; địa chỉ: 3 B, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh); số CCCD: 064193012006, cấp ngày 16/9/2021; vắng mặt.

32. Lê Trần T14, sinh năm 1988; địa chỉ: Tổ B, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai (nay là phường A, tỉnh Gia Lai); số CCCD: 064088003340, cấp ngày 29/4/2021; vắng mặt.

33. Nguyễn Thị T, sinh năm 1987; địa chỉ: Tổ I, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai (nay là phường A, tỉnh Gia Lai); số CCCD: 052187015654, cấp ngày 27/12/2021; có mặt.

34. Nguyễn Thị Thu T15, sinh năm 1985; địa chỉ: Tổ C, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai (nay là phường A, tỉnh Gia Lai); số CCCD: 064185005513, cấp ngày 27/12/2021; vắng mặt.

35. Lê Hoàng Ngọc D1, sinh năm 1978; địa chỉ: Tổ B, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai (nay là phường A, tỉnh Gia Lai); số CCCD: 064078000156, cấp ngày 13/4/2021; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Do không có nghề nghiệp ổn định nên từ năm 2020 Lê Trần S nảy sinh ý định cho người khác vay tiền với lãi suất cao nhằm thu lợi bất chính. Khi người vay liên hệ vay tiền, S hẹn gặp người vay tại nơi ở của người vay hoặc nơi ở của mình để xác định danh tính, khả năng trả tiền vay. Sau khi hai bên thỏa thuận bằng miệng về lãi suất và cách thức trả lãi, gốc, S yêu cầu người vay viết giấy vay tiền. S trực tiếp đưa tiền cho người vay và đặt hai hình thức vay gồm: Vay trả lãi, gốc theo ngày (còn gọi là tiền ngày) và vay trả lãi theo ngày (còn gọi là tiền đứng).

Các gói vay trả lãi và gốc theo ngày với chu kỳ vay 30 ngày hoặc 60 ngày, lãi suất từ 122% đến 365%/năm, để lựa chọn là 5.000.000đ, 10.000.000đ với cách trả lãi, gốc hàng ngày là 5.000.000đ trả 200.000đ/ngày, 10.000.000đ trả 400.000đ/ngày…

Đối với gói vay trả lãi theo ngày, người vay được vay một khoản tiền, tương ứng khoản tiền lãi phải trả hàng ngày, lãi suất từ 110% đến 365%/năm, không giới hạn thời gian trả, khi nào người vay đủ khả năng trả tiền gốc thì chấm dứt việc cho vay. Nếu người vay trả một phần tiền gốc thì S sẽ hạ tiền lãi tương ứng với khoản vay. Cụ thể: Vay 1.000.000đ trả lãi 10.000đ/ ngày; 2.000.000đ trả lãi 20.000đ/ ngày hoặc 10.000đ/ ngày; 3.000.000đ trả lãi 30.000đ/ ngày hoặc 9.000đ/ ngày; 6.000.000đ/ trả lãi 60.000đ/ ngày hoặc 30.000đ/ ngày.

Với cách thức như trên, trong khoảng thời gian từ năm 2020 đến tháng 10 năm 2024, S cho 30 người vay tiền với lãi suất cao nhằm thu lợi bất chính, cụ thể như sau:

1. Nguyễn Hữu Đ, sinh năm 1962, trú tại Tổ C, phường A, thị xã A (nay là phường A, tỉnh Gia Lai): Tháng 1 năm 2020, ông Nguyễn Hữu Đ vay của Lê Trần S 10.000.000đ, theo hình thức "tiền đứng', trả 100.000đ/ngày với lãi suất 365%/ năm thì đến ngày 01/4/2024 thì trả đủ tiền gốc (tiền gốc 10.000.000đ + tiền lãi 9.000.000đ). Sau đó, ngày 07/5/2024, ông Đ vay 10.000.000đ, trả lãi được 174 ngày (tương ứng với số tiền là 17.400.000đ) thì không trả nữa. Như vậy, S đã cho ông Đ vay số tiền 20.000.000đ, số tiền ông Đ đã trả cho S là 36.400.000đ, trong đó tổng số tiền thu lợi bất chính là 24.953.425, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự (20%/năm) là 1.466.575đ, tiền gốc là 10.000.000đ. Số tiền vay gốc ông Đ còn nợ S là 10.000.000đ.

2. Võ Thị L, sinh năm 1985, trú tại Tổ C, phường A, thị xã A (nay là phường A, tỉnh Gia Lai): Tháng 1 năm 2024, chị Võ Thị L vay của Lê Trần S số tiền 5.000.000đ, theo hình thức tiền đứng, trả 50.000đ/ ngày, lãi suất 365%/ năm thì

trả lãi được 296 ngày (tương ứng với số tiền 14.800.000đ) thì không trả nữa. Trong khoảng thời gian này, ngày 01/8/2024, chị L vay số tiền 1.000.000đ, trả 10.000đ/ ngày thì trả lãi được 88 ngày (tương ứng với số tiền 880.000đ) thì không trả nữa. Như vậy, S đã cho chị L vay số tiền 6.000.000đ, số tiền lãi chị L đã trả cho S là 15.680.000đ, trong đó tổng số tiền thu lợi bất chính là 14.820.822đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 859.178đ. Số tiền vay gốc chị L còn nợ S là 6.000.000đ.

3. Đỗ Thị Tuyết N, sinh năm 1966, trú tại Tổ I, phường A, thị xã A (nay là phường A, tỉnh Gia Lai): Ngày 04/12/2023, bà Đỗ Thị Tuyết N vay của Lê Trần S số tiền 5.000.000đ, trả lãi theo hình thức "tiền đứng", trả 50.000 đồng/ngày, lãi suất 365%/năm, đã trả lãi đến ngày 28/10/2024, tương ứng số tiền 16.450.000đ, còn nợ tiền gốc. Ngày 14/12/2023, bà N vay S số tiền 12.000.000đ, trả lãi 120.000 đồng/ngày, đã trả lãi được 319 ngày tương ứng với số tiền 38.280.000đ, nợ tiền gốc. Ngày 02/01/2024, bà N vay S số tiền 5.000.000 đồng, trả lãi được 300 ngày tương ứng số tiền 15.000.000đ, nợ tiền gốc. Ngày 24/01/2024, bà N vay S số tiền 3.000.000 đồng, trả lãi là 30.000 đồng/ngày, đã trả lãi được 278 ngày tương ứng với số tiền 8.340.000đ, nợ tiền gốc. Ngày 31/03/2024, bà N vay S số tiền 3.000.000đ, trả lãi 30.000 đồng/ngày, đã trả lãi được 211 ngày tương ứng với số tiền 6.330.000đ, nợ tiền gốc. Ngày 16/04/2024, bà N vay S số tiền 2.000.000 đồng, trả lãi 20.000 đồng/ngày, đã trả lãi được 195 ngày tương ứng số tiền 3.900.000đ, nợ tiền gốc. Ngày 27/08/2024, bà N vay S số tiền 16.000.000 đồng, trả lãi 160.000 đồng/ngày, đã trả lãi 62 ngày tương ứng số tiền 9.920.000đ, nợ tiền gốc. Như vậy, S cho bà N vay số tiền 46.000.000đ, số tiền bà N đã trả cho S là 98.220.000đ, trong đó tổng số tiền thu lợi bất chính là 92.838.082đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 5.381.918đ, còn nợ tiền gốc là 46.000.000đ.

4. Trần Thị H, sinh năm: 1976, trú tại Tổ C, phường A, thị xã A (nay là phường A, tỉnh Gia Lai): Ngày 30/12/2023, chị Trần Thị H vay của Lê Trần S số tiền 3.000.000 đồng theo hình thức "tiền đứng", trả lãi là 30.000 đồng/ngày, lãi suất 365%/năm, đến ngày 28/10/2024, H trả lãi được 303 ngày tương ứng số tiền 9.090.000đ và trả đủ tiền gốc. Như vậy, S cho chị H vay số tiền 3.000.000đ, số tiền chị H đã trả cho S là 12.090.000đ, trong đó tổng số tiền thu lợi bất chính là 8.591.918đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 498.082đ, tiền gốc là 3.000.000đ.

5. Lâm Thị Kim Á, sinh năm: 1978, trú tại Tổ B, phường T, thị xã A (nay là phường A, tỉnh Gia Lai): Ngày 04/12/2023, chị Lâm Thị Kim Á vay của Lê Trần S số tiền 10.000.000đ theo hình thức "tiền đứng", trả lãi 50.000 đồng/ngày (lãi suất

183%/năm), chị Á đã trả lãi đến ngày 28/10/2024, tương ứng số tiền 16.450.000đ, còn nợ tiền gốc. Ngày 28/02/2024, chị Á vay S số tiền 2.000.000 đồng, trả lãi 10.000 đồng/ngày (lãi suất 183%/năm), Á trả lãi đến ngày 28/10/2024, tương ứng số tiền 2.430.000đ, còn nợ tiền gốc. Như vậy, S cho chị Á vay số tiền 12.000.000đ, số tiền chị Á đã trả cho S là 18.880.000đ, trong đó tổng số tiền thu lợi bất chính là 16.810.959đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 2.069.041đ, tiền gốc còn nợ là 12.000.000đ.

6. Châu Thị T1, sinh năm: 1967, trú tại Tổ B, phường T, thị xã A (nay là phường A, tỉnh Gia Lai): Ngày 18/05/2024, bà Châu Thị T1 vay S số tiền 5.000.000 theo hình thức "tiền đứng", trả lãi là 50.000 đồng/ngày (lãi suất 365%/năm), T1 đã trả lãi đến ngày 18/06/2024 tương ứng số tiền 1.550.000đ thì trả đủ tiền gốc. Như vậy, S cho bà T1 vay số tiền 5.000.000đ, số tiền bà T1 đã trả cho S là 6.550.000đ, trong đó tổng số tiền thu lợi bất chính là 1.465.068đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 84.932đ, tiền gốc là 5.000.000đ.

7. Đặng Thị An K, sinh năm: 1965, trú tại Tổ I, phường A, thị xã A (nay là phường A, tỉnh Gia Lai): Ngày 18/05/2024, bà Đặng Thị An K vay S số tiền 5.000.000 đồng theo hình thức "tiền đứng", trả lãi là 50.000 đồng/ngày (lãi suất 365%/năm), bà K trả lãi đến ngày 18/09/2024 tương ứng số tiền 6.150.000đ. Hiện nay, bà K còn nợ tiền gốc là 5.000.000đ. Như vậy, S cho bà K vay số tiền 5.000.000đ, số tiền bà K đã trả cho S là 6.150.000đ, trong đó tổng số tiền thu lợi bất chính là 5.813.014đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 336.986đ, tiền gốc còn nợ là 5.000.000đ.

8. Lâm Kim T2, sinh năm: 1988, trú tại Tổ I, phường A, thị xã A (nay là phường A, tỉnh Gia Lai): Ngày 26/12/2023, anh Lâm Kim T2 vay S số tiền 5.000.000đ, trả lãi theo hình thức "tiền đứng", trả lãi 30.000 đồng/ngày (lãi suất 219%/năm), anh T2 trả lãi đến ngày 16/5/2024 tương ứng số tiền 4.260.000đ thì không trả nữa. Ngày 29/12/2023, anh T2 vay S số tiền 6.000.000 đồng, trả lãi 36.000 đồng/ngày (lãi suất 219%/năm), trả lãi đến ngày 16/5/2024 tương ứng số tiền 5.004.000đ thì không trả nữa. Ngày 29/09/2024, S yêu cầu T2 viết giấy nợ tiền lãi hai khoản vay trên là 9.000.000đ nhưng T2 cũng chưa trả. Như vậy, S cho T2 vay số tiền 11.000.000đ, số tiền T2 đã trả cho S là 9.264.000đ, trong đó tổng số tiền thu lợi bất chính là 8.417.973đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 846.027đ, tiền gốc còn nợ là 11.000.000đ.

9. Lương Thị Diễm T3, sinh năm: 1971, trú tại số nhà A H, Tổ F, phường T, thị xã A (nay là phường A, tỉnh Gia Lai): Ngày 21/07/2020, Chị Lương Thị Diễm

T3 vay S số tiền 2.000.000đ, trả lãi theo hình thức "tiền đứng", trả lãi 20.000 đồng/ngày (lãi suất 365%/năm), chị T3 trả lãi đến ngày 21/8/2020 tương ứng số tiền 620.000đ thì trả đủ tiền gốc. Ngày 22/07/2020, chị T3 vay S số tiền 3.000.000đ, trả lãi 30.000 đồng/ngày (lãi suất 365%/năm), chị T3 đã trả lãi đến ngày 22/08/2020 tương ứng số tiền 930.000đ thì trả đủ tiền gốc. Ngày 04/10/2020, chị T3 vay S số tiền 3.000.000đ, trả lãi đến ngày 04/11/2020 tương ứng số tiền 930.000đ thì trả đủ tiền gốc. Như vậy, S cho chị T3 vay số tiền 8.000.000đ, số tiền chị T3 đã trả cho S là 10.480.000đ, trong đó tổng số tiền thu lợi bất chính là 2.344.109đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 135.891đ, tiền gốc là 8.000.000đ.

10. Nguyễn Phúc N1, sinh năm: 2000, trú tại Tổ B, phường A, thị xã A (nay là phường A, tỉnh Gia Lai): Ngày 25/04/2024, anh Nguyên Phúc N3 vay S số tiền 5.000.000đ, trả lãi theo hình thức "tiền đứng", trả lãi 50.000 đồng/ngày (lãi suất 365%/năm), anh N3 đã trả lãi đến ngày 10/07/2024 tương ứng số tiền 3.800.000đ thì không trả nữa. Ngày 10/9/2024, S yêu cầu anh N3 viết giấy nợ bao gồm số tiền gốc và lãi của khoản vay trên là 7.500.000 đồng, thoả thuận trả cho S từ 1.500.000 đồng - 2.000.000đ đồng/tháng cho đến hết. Đến ngày 10/10/2024, anh N3 trả cho S 1.500.000 đồng tiền gốc. Như vậy, S cho anh N3 vay số tiền 5.000.000đ, số tiền anh N3 đã trả cho S là 5.300.000đ, trong đó tổng số tiền thu lợi bất chính là 3.591.781đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 208.219đ, tiền gốc là 1.500.000đ, còn nợ tiền gốc là 3.500.000đ.

11. Nguyễn Thị Châu T4, sinh năm: 1981, trú tại số nhà A Q, Tổ B, phường A, thị xã A (nay là phường A, tỉnh Gia Lai): Ngày 24/05/2024, chị Nguyễn Thị Châu T4 vay S số tiền 2.000.000đ theo hình thức "tiền đứng", trả lãi 20.000 đồng/ngày (lãi suất 365%/năm), chị T4 trả lãi đến ngày 24/06/2024 thì trả đủ tiền gốc. Như vậy, S cho chị T4 vay số tiền 2.000.000đ, số tiền chị T4 đã trả cho S là 2.620.000đ, trong đó tổng số tiền thu lợi bất chính là 586.027đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 33.973đ, tiền gốc là 2.000.000đ.

12. Nguyễn Thị Kim L1, sinh năm: 1962, trú tại Tổ A, phường A, thị xã A (nay là phường A, tỉnh Gia Lai): Ngày 04/07/2020, bà Nguyễn Thị Kim L1 vay S số tiền 3.000.000đ, trả lãi theo hình thức "tiền đứng", trả lãi 9.000 đồng/ngày (lãi suất 110%/năm), bà L1 trả lãi đến ngày 04/09/2020 thì trả đủ tiền gốc. Như vậy, S cho bà L1 vay số tiền 3.000.000đ, số tiền bà L1 đã trả cho S là 3.540.000đ, trong đó tổng số tiền thu lợi bất chính là 438.082đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 101.918đ, tiền gốc là 3.000.000đ.

13. Nguyễn Thị N2, sinh năm: 1974, trú tại Tổ B, phường T, thị xã A (nay là phường A, tỉnh Gia Lai): Ngày 09/12/2023, chị Nguyễn Thị N2 vay S số tiền 6.000.000đ theo hình thức "tiền đứng", trả lãi 60.000 đồng/ngày (lãi suất 365%/năm), chị N2 đã trả lãi đến ngày 28/10/2024 tương ứng số tiền 19.440.000đ. Như vậy, S cho chị N2 vay số tiền 6.000.000đ, số tiền chị N2 đã trả cho S là 19.440.000đ, trong đó tổng số tiền thu lợi bất chính là 18.374.795đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 1.065.205đ, tiền gốc còn nợ là 6.000.000đ.

14. Nguyễn Thị Phương T5, sinh năm: 1966, trú tại Tổ B, phường A, thị xã A (nay là phường A, tỉnh Gia Lai): Ngày 27/05/2020, bà Nguyễn Thị Phương T5 vay S số tiền 3.000.000đ theo hình thức "tiền đứng", trả lãi là 30.000 đồng/ngày (lãi suất 365%/năm), bà T5 đã trả lãi đến ngày 01/05/2021 tương ứng số tiền 10.170.000đ thì trả đủ tiền gốc. Ngày 18/06/2020, bà T5 tiếp tục vay S số tiền 1.000.000 đồng, trả lãi 10.000 đồng/ngày (lãi suất 365%/năm), bà T5 đã trả lãi đến ngày 01/05/2021 thì không trả nữa. Như vậy, S cho bà T5 vay số tiền 4.000.000đ, số tiền bà T5 đã trả cho S là 16.340.000đ, trong đó tổng số tiền thu lợi bất chính là 12.609.041đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 730.959đ, tiền gốc đã trả 3.000.000đ, tiền gốc còn nợ 1.000.000đ.

15. Nguyễn Thị Thanh T6, sinh năm: 1970, trú tại Tổ E, phường A, thị xã A (nay là phường A, tỉnh Gia Lai): Ngày 07/01/2024, chị Nguyễn Thị Thanh T6 vay Lê Trần S số tiền 7.000.000đ theo hình thức "tiền đứng", trả lãi là 56.000 đồng/ngày (lãi suất 292%/năm), chị T6 đã trả lãi đến ngày 28/10/2024 tương ứng 16.520.000đ thì không trả nữa. Ngày 07/05/2024, chị T6 vay S số tiền 5.000.000đ, trả lãi là 40.000 đồng/ngày (lãi suất 292%/năm), chị T6 đã trả lãi đến ngày 28/10/2024 tương ứng số tiền 6.960.000đ thì không trả nữa. Như vậy, S cho chị T6 vay số tiền 12.000.000đ, số tiền chị T6 đã trả cho S là 23.480.000đ, trong đó tổng số tiền thu lợi bất chính là 21.871.781đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 1.608.219đ, tiền gốc còn nợ 12.000.000đ.

16. Nguyễn Thị T7, sinh năm: 1981, trú tại Tổ A, phường A, thị xã A (nay là phường A, tỉnh Gia Lai): Ngày 02/01/2024, chị Nguyễn Thị T7 vay của Lê Trần S số tiền 5.000.000đ theo hình thức "tiền đứng", trả lãi 50.000 đồng/ngày (lãi suất 365%/năm), chị T7 đã trả lãi đến ngày 14/04/2024 tướng ứng số tiền 5.150.000đ thì trả đủ tiền gốc. Như vậy, S cho chị T7 vay số tiền 5.000.000đ, số tiền chị T7 đã trả cho S là 10.150.000đ, trong đó tổng số tiền thu lợi bất chính là 4.867.808đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 282.192đ, tiền gốc 5.000.000đ.

17. Phạm Văn T8, sinh năm: 1978, trú tại Tổ D, phường A, thị xã A (nay là phường A, tỉnh Gia Lai): Ngày 04/12/2023, anh Phạm Văn T8 vay của Lê Trần S số tiền 6.000.000đ theo hình thức "tiền đứng", trả lãi 30.000 đồng/ngày (lãi suất 183%/năm), đến ngày 01/04/2024 tương ứng số tiền 3.570.000đ thì anh T8 trả đủ tiền gốc. Như vậy, S cho anh T8 vay số tiền 6.000.000đ, số tiền anh T8 đã trả cho S là 9.570.000đ, trong đó tổng số tiền thu lợi bất chính là 3.178.767đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 391.233đ, tiền gốc 6.000.000đ.

18. Phan Phú T9, sinh năm: 1988, trú tại thôn H, xã C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (nay là phường A, tỉnh Gia Lai): Ngày 12/06/2020, anh Phan Phú T9 vay của Lê Trần S số tiền 5.000.000 đồng theo hình thức "tiền đứng", trả lãi 50.000 đồng/ngày (lãi suất 365%/năm). Đến ngày 12/08/2020, anh T9 đã trả đủ lãi và gốc. Như vậy, S cho anh T9 vay số tiền 5.000.000đ, số tiền anh T9 đã trả cho S là 8.050.000đ, trong đó tổng số tiền thu lợi bất chính là 2.882.877đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 167.123đ, tiền gốc 5.000.000đ.

19. Trần Thị Thu T10, sinh năm: 1976, trú tại Tổ B, phường A, thị xã A (nay là phường A, tỉnh Gia Lai): Ngày 02/09/2024, chị Trần Thị Thu T10 vay của Lê Trần S số tiền 2.000.000đ theo hình thức "tiền đứng", trả lãi 20.000 đồng/ngày (lãi suất 365%/năm). Đến ngày 02/10/2024, chị T10 trả đủ tiền gốc và lãi. Như vậy, S cho chị T10 vay số tiền 2.000.000đ, số tiền chị T10 đã trả cho S là 2.600.000đ, trong đó tổng số tiền thu lợi bất chính là 567.123đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 32.877đ, tiền gốc 2.000.000đ.

20. Nguyễn Thị S1, sinh năm: 1952, trú tại số nhà A Q, Tổ B, phường T, thị xã A (nay là phường A, tỉnh Gia Lai): Ngày 22/07/2020, bà Nguyễn Thị S1 vay của Lê Trần S số tiền 5.000.000 đồng, theo hình thức "tiền ngày", trả 200.000đ/ngày trong 30 ngày với lãi suất là 243%/năm thì trả đủ (tiền gốc 5.000.000đ + tiền lãi 1.000.000đ). Ngày 04/10/2020, bà S1 vay S số tiền 5.000.000đ theo hình thức "tiền ngày" thì trả đủ (tiền gốc 5.000.000đ + tiền lãi 1.000.000đ). Như vậy, S cho bà S1 vay số tiền 10.000.000đ, số tiền bà S1 đã trả cho S là 12.000.000đ, trong đó tổng số tiền thu lợi bất chính là 1.835.616đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 164.384đ, tiền gốc 10.000.000đ.

21. Nguyễn Văn M, sinh năm: 1954, trú tại Tổ D, phường T, thị xã A (nay là phường A, tỉnh Gia Lai): Ngày 19/01/2021, ông Nguyễn Văn M vay của Lê Trần S số tiền 5.000.000 đồng theo hình thức "tiền ngày", trả 200.000 đồng/ngày trong 30 ngày với lãi suất 243%/năm thì trả đủ (tiền gốc 5.000.000đ + tiền lãi 1.000.000đ).

Như vậy, S cho ông M vay số tiền 5.000.000đ, số tiền ông M đã trả cho S là 6.000.000đ, trong đó tổng số tiền thu lợi bất chính là 917.808đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 82.192đ, tiền gốc 5.000.000đ.

22. Đào Thị T11, sinh năm: 1972, trú tại Tổ I, phường A, thị xã A (nay là phường A, tỉnh Gia Lai): Ngày 12/12/2020, chị Đào Thị T11 vay của Lê Trần S số tiền 5.000.000đ, trả lãi theo hình thức "tiền ngày", trả 200.000 đồng/ngày trong 30 ngày (lãi suất 243%/năm) thì trả đủ gốc và lãi (tiền gốc 5.000.000đ + tiền lãi 1.000.000đ). Như vậy, S cho chị T11 vay số tiền 5.000.000đ, số tiền chị T11 đã trả cho S là 6.000.000đ, trong đó tổng số tiền thu lợi bất chính là 917.808đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 82.192đ, tiền gốc 5.000.000đ.

23. Liễu Thị Thúy A, sinh năm: 1987, trú tại Tổ I, phường A, thị xã A (nay là phường A, tỉnh Gia Lai): Ngày 19/01/2021, chị Liễu Thị Thúy A vay của Lê Trần S số tiền 5.000.000đ theo hình thức "tiền ngày", trả 200.000 đồng/ngày trong 30 ngày (lãi suất 243%/năm) thì trả đủ gốc và lãi (tiền gốc 5.000.000đ + tiền lãi 1.000.000đ). Như vậy, S cho chị A vay số tiền 5.000.000đ, số tiền chị A đã trả cho S là 6.000.000đ, trong đó tổng số tiền thu lợi bất chính là 917.808đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 82.192đ, tiền gốc 5.000.000đ.

24. Trần Thị Ngọc H1, sinh năm: 1988, trú tại Tổ I, phường A, thị xã A (nay là phường A, tỉnh Gia Lai): Ngày 23/06/2020, chị Trần Thị Ngọc H1 vay của Lê Trần S số tiền 10.000.000đ theo hình thức "tiền ngày", trả 400.000 đồng/ngày trong 30 ngày với lãi suất 243%/năm thì trả đủ gốc và lãi (tiền gốc 5.000.000đ + tiền lãi 1.000.000đ). Như vậy, S cho chị H1 vay số tiền 10.000.000đ, số tiền chị H1 đã trả cho S là 12.000.000đ, trong đó tổng số tiền thu lợi bất chính là 1.835.616đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 164.384đ, tiền gốc 10.000.000đ.

25. Nguyễn Thị Thu T15, sinh năm: 1985, trú tại Tổ C, phường A, thị xã A (nay là phường A, tỉnh Gia Lai): Ngày 08/10/2020, chị Nguyễn Thị Thu T15 vay của Lê Trần S số tiền 10.000.000đ theo hình thức "tiền ngày", trả 200.000 đồng/ngày trong 60 ngày (lãi suất 122%/năm) thì trả đủ gốc và lãi (tiền gốc 10.000.000đ + tiền lãi 2.000.000đ). Ngày 14/11/2020, chị T15 vay S số tiền 10.000.000đ, trả tiền gốc và lãi là 200.000 đồng/ngày thì trả đủ gốc và lãi (tiền gốc 10.000.000đ + tiền lãi 2.000.000đ). Như vậy, S cho chị T15 vay số tiền 20.000.000đ, số tiền chị T15 đã trả cho S là 24.000.000đ, trong đó tổng số tiền thu

lợi bất chính là 3.342.466đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 657.534đ, tiền gốc 20.000.000đ.

26. Phan Thị Tú D, sinh năm: 1983, trú tại Tổ A, phường A, thị xã A (nay là phường A, tỉnh Gia Lai): Ngày 22/01/2021, chị Phan Thị Tú D vay của Lê Trần S số tiền 5.000.000đ theo hình thức "tiền ngày", trả 200.000 đồng/ngày trong 30 ngày với lãi suất 243%/năm thì trả đủ (tiền gốc 5.000.000đ + tiền lãi 1.000.000đ). Như vậy, S cho chị D vay số tiền 5.000.000đ, số tiền chị D đã trả cho S là 6.000.000đ, trong đó tổng số tiền thu lợi bất chính là 917.808đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 82.192đ, tiền gốc 5.000.000đ.

27. Nguyễn Thị Q, sinh năm: 1983, trú tại thôn A, xã P, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (nay là xã Y, tỉnh Gia Lai): Ngày 20/06/2020, chị Nguyễn Thị Q vay của Lê Trần S số tiền 10.000.000đ theo hình thức "tiền ngày", trả 400.000 đồng/ngày trong 30 ngày với lãi suất 243%/năm thì trả đủ (tiền gốc 10.000.000đ + tiền lãi 2.000.000đ). Ngày 22/11/2020, chị Q vay S số tiền 5.000.000 đồng, trả tiền gốc và lãi là 200.000 đồng/ngày trong 30 ngày với lãi suất 243%/năm thì trả đủ (tiền gốc 5.000.000đ + tiền lãi 1.000.000đ). Ngày 05/01/2021, chị Q tiếp tục vay S số tiền 5.000.000đ, trả 200.000 đồng/ngày trong 30 ngày thì trả đủ (tiền gốc 5.000.000đ + tiền lãi 1.000.000đ). Như vậy, S cho chị Q vay số tiền 20.000.000đ, số tiền chị Q đã trả cho S là 24.000.000đ, trong đó tổng số tiền thu lợi bất chính là 3.671.232đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 328.768đ, tiền gốc 20.000.000đ, tiền gốc 20.000.000đ.

28. Nguyễn Thị S2, sinh năm: 1956, trú tại Tổ G, phường A, thị xã A (nay là phường A, tỉnh Gia Lai): Ngày 11/12/2020, bà Nguyễn Thị S2 vay của Lê Trần S số tiền 5.000.000đ, trả lãi theo hình thức "tiền ngày", trả 200.000 đồng/ngày trong 30 ngày với lãi suất 243%/năm thì trả đủ (tiền gốc 5.000.000đ + tiền lãi 1.000.000đ). Như vậy, S cho bà S2 vay số tiền 5.000.000đ, số tiền bà S2 đã trả cho S là 6.000.000đ, trong đó tổng số tiền thu lợi bất chính là 917.808đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 82.192đ, tiền gốc 5.000.000đ.

29. Trần Thị Mỹ T12, sinh năm: 1977, trú C H, Tổ B, phường T thị xã A (nay là phường A, tỉnh Gia Lai): Ngày 14/11/2020, chị Trần Thị Mỹ T12 vay của Lê Trần S số tiền 5.000.000đ theo hình thức "tiền ngày", tiền 200.000 đồng/ngày trong 30 ngày với lãi suất 243%/năm thì trả đủ (tiền gốc 5.000.000đ + tiền lãi 1.000.000đ). Như vậy, S cho chị T12 vay số tiền 5.000.000đ, số tiền chị T12 đã trả cho S là 6.000.000đ, trong đó tổng số tiền thu lợi bất chính là 917.808đ, tiền lãi

tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 82.192đ, tiền gốc 5.000.000đ.

30. Phạm Thị Ú, sinh năm: 1979, trú tại thôn T, xã T, huyện Đ (nay là phường A, tỉnh Gia Lai): Ngày 15/06/2024, chị Phạm Thị Ú vay của Lê Trần S số tiền 15.000.000đ theo hình thức "tiền đứng", trả lãi 3.000.000đ/tháng với lãi suất 240%/năm. Chị Ú đã trả tiền lãi là 11.850.000đ, nợ tiền gốc là 15.000.000đ.

Ngày 30/06/2024, chị Ú vay S số tiền 10.000.000đ, trả lãi 2.000.000 đồng/tháng với lãi suất 240%/năm. Chị Ú đã trả 8.000.000đ tiền lãi, còn nợ lại tiền gốc 10.000.000đ.

Ngày 16/07/2024, chị Ú vay S số tiền 10.000.000 đồng theo hình thức "tiền đứng", trả lãi là 2.000.000 đồng/tháng (lãi suất 240%/năm). Chị Ú đã trả 6.000.000đ tiền lãi và còn nợ tiền gốc là 10.000.000đ.

Ngày 25/07/2024, chị Ú vay S số tiền 10.000.000đ theo hình thức "tiền đứng", trả lãi 2.000.000 đồng/tháng (lãi suất 240%/năm). Chị Ú đã trả 6.000.000đ tiền lãi và còn nợ tiền gốc là 10.000.000đ.

Ngày 27/08/2024, chị Ú vay S số tiền 10.000.000đ theo hình thức "tiền đứng", trả lãi 2.000.000 đồng/tháng (lãi suất 240%/năm). Chị Ú đã trả 4.000.000đ tiền lãi và còn nợ tiền gốc 10.000.000đ. Cùng ngày này, Ú vay S số tiền 5.000.000đ, trả lãi là 1.000.000 đồng/tháng, chị Ú đã trả 2.000.000đ tiền lãi và nợ tiền gốc là 5.000.000đ

Ngày 16/10/2024, chị Ú vay S số tiền 10.000.000đ, trả lãi 70.000 đồng/ngày với lãi suất 252%/năm. Chị Ú đã trả 840.000đ tiền lãi, nợ tiền gốc là 10.000.000đ.

Như vậy, S cho chị Ú vay số tiền 70.000.000đ, số tiền chị Ú đã trả cho S là 38.690.000đ, trong đó tổng số tiền thu lợi bất chính là 35.218.768đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 3.471.232đ, tiền gốc còn nợ 70.000.000đ.

Như vậy, tổng số tiền Lê Trần S cho 30 người vay là 326.000.000đ. Số tiền người vay đã trả là 590.494.000đ, trong đó tổng số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 21.560.000đ, tiền thu lợi bất chính là 296.433.998đ. Số tiền gốc người vay chưa trả cho S là 182.500.000đ.

Quá trình điều tra Cơ quan điều tra Công an thị xã A thu giữ các vật chứng gồm:

- Khám xét tại nhà ông Lê Trần T14 tại Tổ B, phường A, thị xã A (nay là phường A, tỉnh Gia Lai) là anh ruột của S, thu giữ:

+ 01 (một) điện thoại di động hiệu Galaxy M51, đã qua sử dụng, số IMEI 1: 353544561740879, số IMEI 2: 353914471740873, bên trong có sim số: 0336636646.

+ 35 (ba mươi lăm) Giấy mượn tiền, loại giấy A4. Cơ quan Cảnh sát điều tra tiến hành đánh số từ 01 đến 35, có chữ ký xác nhận của Lê Trần T14.

+ 01 (một) Giấy mượn tiền, loại giấy học sinh kẻ ô ly. Cơ quan Cảnh sát điều tra tiến hành đánh số 36, có chữ ký xác nhận của Lê Trần T14.

+ 03 (ba) Giấy mua bán xe mô tô, loại giấy học sinh kẻ ô ly. Cơ quan Cảnh sát điều tra tiến hành đánh số từ 37 đến 39, có chữ ký xác nhận của Lê Trần T14.

- Khám xét tại nhà ông Lê Văn C ở Tổ B, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai (nay là phường A, tỉnh Gia Lai) là cha ruột của S, thu giữ:

+ 01 (một) điện thoại di động hiệu Galaxy J8, bị vỡ màn hình, đã qua sử dụng, số IMEI 1: 359051092654789, số IMEI 2: 359052092654789, bên trong có sim số: 0989007837.

+ 02 (hai) Giấy mượn tiền, loại giấy học sinh kẻ ô ly. Cơ quan Cảnh sát điều tra tiến hành đánh số từ 01 đến 02, có chữ ký xác nhận của Lê Văn C.

+ 12 (mười hai) Giấy mượn tiền, loại giấy A4. Cơ quan Cảnh sát điều tra tiến hành đánh số từ 03 đến 14, có chữ ký xác nhận của Lê Văn C.

+ 01 (một) cuốn sổ màu đỏ, bên ngoài có chữ "TIÊN đứg", bên trong có 34 trang có chữ viết tay.

+ 01 (một) cuốn vở học sinh, loại giấy kẻ ô ly, bên ngoài có chữ "HONGHA", bên trong có 32 trang có chữ viết tay.

+ 02 (hai) Giấy mượn tiền, loại giấy học sinh kẻ ô ly. Cơ quan Cảnh sát điều tra tiến hành đánh số từ 01 đến 02, có chữ ký xác nhận của Lê Văn C.

+ 14 (mười bốn) Giấy mượn tiền, loại giấy A5. Cơ quan Cảnh sát điều tra tiến hành đánh số từ 03 đến 16, có chữ ký xác nhận của Lê Văn C.

+ 15 (mười lăm) Giấy mượn tiền, loại giấy A4. Cơ quan Cảnh sát điều tra tiến hành đánh số từ 17 đến 31, có chữ ký xác nhận của Lê Văn C.

+ 01 (một) Hợp đồng thuê nhà, loại giấy A4. Cơ quan Cảnh sát điều tra tiến hành đánh số 32, có chữ ký xác nhận của Lê Văn C.

- Thu giữ trong ba lô màu xanh đen cạnh giường ngủ: 01 (một) giấy nhận cọc, loại giấy học sinh kẻ ô ly. Cơ quan Cảnh sát điều tra tiến hành đánh số 01, có chữ ký xác nhận của Lê Văn C; 08 (tám) Giấy mượn tiền, loại giấy A5. Cơ quan

Cảnh sát điều tra tiến hành đánh số từ 02 đến 09, có chữ ký xác nhận của Lê Văn C; 09 (chín) Giấy mượn tiền, loại giấy A4, Cơ quan Cảnh sát điều tra tiến hành đánh số từ 10 đến 18, có chữ ký xác nhận của Lê Văn C; 01 (một) giấy cam kết, loại giấy học sinh kẻ ô ly, Cơ quan Cảnh sát điều tra tiến hành đánh số 19, có chữ ký xác nhận của Lê Văn C; 01 (một) Hợp đồng mua bán xe máy, loại giấy A4, Cơ quan Cảnh sát điều tra tiến hành đánh số từ 20 đến 21, có chữ ký xác nhận của Lê Văn C; 01 (một) Chứng minh nhân dân số 230984578 của Nguyễn Văn T16; 01 (một) Bảo hiểm y tế số 6421606167 của Nguyễn Văn T16; 01 (một) Hộ chiếu số P03266323 của Nguyễn Văn T16 01 (một) điện thoại di động hiệu Iphone, không lên nguồn, không có thể sim, không kiểm tra chi tiết bên trong; 01 (một) vật hình khẩu súng bằng kim loại màu đen dài 22cm, có ổ tiếp đạn loại xoay, bên trong không có đạn; 12 (mười hai) viên đạn có kích thước bằng nhau (0,7x2,5)cm, đầu đạn bằng kim loại màu chì, vỏ đạn màu vàng đồng.

- Khám xét chỗ ở Lê Trần S tại Tổ I, phường A, thị xã A (nay là phường A, tỉnh Gia Lai), thu giữ:

+ 02 (Hai) tờ giấy mượn tiền được đánh số từ 1 đến 2.

+ 01 (một) cuốn sổ đỏ, kích thước (15x10,5)cm, gồm 17 tờ được đánh số từ 1 đến 17 có nội dung liên quan đến hành vi cho vay nặng lãi trong giao dịch dân sự.

+ 01 (một) tờ giấy mượn tiền được đánh số 3.

+ 35 (ba mươi lăm) tờ giấy mượn tiền được đánh số từ 4 đến 38.

- Ngày 29/10/2024, Lê Trần S giao nộp: 01 (một) điện thoại di động Iphone 14 Pro Max, màu tím số seri MRP9NMV5WW, số IMEI: 359702371998822; số IMEI 2: 359702378338204, sử dụng số điện thoại 0987944799 (đã qua sử dụng).

- Ngày 05/12/2024, Lê Trần Thùy T13 là em gái ruột S giao nộp: 01 (một) điện thoại di động SAMSUNG, đã qua sử dụng, số IMEI1: 352049111599339, số IMEI2: 352050111599337; số tiền 900.000đ.

- Ngày 29/10/2024, Nguyễn Thị T là vợ S giao nộp: 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 12 Pro Max, số máy MG903LL/A, số seri: F2LDWL7VOD41, số IMEI: 35487650393643 bên trong chứa sim số 0967707068 đã cũ.

- Ngày 09/12/2024, Nguyễn Thị T giao nộp 01 thẻ ATM V1 số 9704150110888602, tên LÊ TRAN THUY TRANG, đã qua sử dụng; 25.000.000đ (hai mươi lăm triệu đồng) do Ngân hàng N6 phát hành.

Tại Kết luận giám định số 1020/KL-KTHS ngày 15/11/2024 của Phòng K2 Công an tỉnh G kết luận:

- Vật hình khẩu súng có đặc điểm nêu trên gửi giám định nguyên bản là súng ngắn đồ chơi kiểu ổ quay được độ chế thành súng ngắn ổ quay bắn đạn cỡ 5,6mm; hiện tại khẩu súng sử dụng bắn được và thuộc vũ khí quân dụng; không phát hiện ký tự đóng chìm trên khẩu súng nêu trên.

- 12 (mười hai) viên đạn có đặc điểm nêu trên gửi giám định là đạn thể thao cỡ (5,6x15,5)mm; hiện tại các viên đạn còn sử dụng bắn được bằng khẩu súng nêu trên và thuộc vũ khí thể thao.

Quá trình điều tra xác định, đồ vật, tài liệu thu giữ trong ba lô màu xanh đen cạnh giường ngủ của ông Lê Văn C, ông C khai là của Nguyễn Văn T16, không liên quan đến hành vi phạm tội của Lê Trần S. Ngày 20/01/2025, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã A ra Quyết định tách hành vi và tài liệu liên quan trong vụ án hình sự, chuyển cho Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh G điều tra theo thẩm quyền gồm: 01 (một) ba lô bằng vải màu đen, có viền màu xanh; 01 (một) khẩu súng độ chế bằng kim loại, màu đen dài 22cm, có ổ tiếp đạn loại xoay, bên trong không có đạn. Được niêm phong trong 01 (một) bì công văn dán kín, tại mép dán mặt sau có đóng dấu tròn đỏ của Phòng K2 Công an tỉnh G và chữ ký, chữ viết ghi tên Nguyễn Trọng D2, Phạm Văn C1; 01 (một) điện thoại di động hiệu Iphone, không lên nguồn, không có thẻ sim. Được niêm phong trong bì công văn của Công an thị xã A. Tại mép dán mặt sau có các hình dấu tròn của Công an phường A, thị xã A và chữ ký, chữ viết ghi tên Phạm Thanh P, Nguyễn Minh H2, Lê Văn C, Lê Trần K1; 01 (một) Chứng minh nhân dân số 230984578 mang tên Nguyễn Văn T16 (bản gốc); 01 (một) Bảo hiểm y tế số 6421606167 mang tên Nguyễn Văn T16 (bản gốc); 01 (một) Hộ chiếu số P03266323 mang tên Nguyễn Văn T16 (bản gốc).

Đối với 01 (một) giấy nhận cọc, loại giấy học sinh kẻ ô ly; 08 (tám) Giấy mượn tiền, loại giấy A5; 09 (chín) Giấy mượn tiền, loại giấy A4,; 01 (một) giấy cam kết, loại giấy học sinh kẻ ô ly; 01 (một) Hợp đồng mua bán xe máy, loại giấy A4, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã A xác định là của Nguyễn Văn T16 nên đã tách tài liệu trên chuyển cùng hồ sơ vụ việc Nguyễn Văn T16 có dấu hiệu tội Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự để giải quyết trong một vụ án khác.

Ngoài ra trong quá trình điều tra, Lê Trần S còn khai nhận S có cho 29 người khác vay gồm: Hồ My Diễm P1 (sinh năm: 1986, trú tổ F, phường A, thị xã A); Hồ Thị Yến L2 (sinh năm: 1985, trú thôn B, xã K, huyện K, tỉnh Gia Lai); Huỳnh Thị N4 (sinh năm 1983, trú Tổ A, phường A, thị xã A); Nguyễn Công T17 (sinh năm: 1992, trú tổ C, phường A, thị xã A): Nguyễn Hoàng T18 (sinh năm: 1969, trú tổ G, phường A, thị xã A); Nguyễn Thanh T19 (sinh năm: 1976, trú tổ C, phường A, thị xã A); Nguyễn Thị Đ1 (sinh năm: 1973, trú tổ B, phường A, thị xã

A); Nguyễn Thị H3 (sinh năm: 1974, trú xã T, huyện Đ, tỉnh Gia Lai); Nguyễn Thị M1 (sinh năm: 1973, trú tổ D, phường N, thị xã A); Nguyễn Thị Mỹ L3 (sinh năm: 1982, trú xã T, huyện Đ, tỉnh Gia Lai); Nguyễn Thị T20 (sinh năm: 1984, trú tổ A, phường A, thị xã A); Phạm Thị Qui Q1 (sinh năm: 1989, trú tổ C, phường A, thị xã A); Trần Quang D3 (sinh năm: 2002, trú thôn A, xã C, thị xã A); Võ Trường T21 (sinh năm: 1988, trú tổ D, phường N, thị xã A); Nguyễn Thị Kim L4 (sinh năm: 1988, trú A Đ, phường A, thị xã A); Nguyễn Thị Kim L5 (sinh năm: 1982, trú A Đ, phường T, thị xã A); Cao Thị T22 (sinh năm: 1979, trú tổ I, phường A, thị xã A); Nguyễn Thị Đ2 (trú tổ I, phường A, thị xã A); Phạm Thị Thu H4 (trú tổ E, phường A, thị xã A); Đoàn Thị Bích V (sinh năm: 1978, trú tổ A, phường A, thị xã A); Nguyễn Thị Như P2 (sinh năm: 1983, trú tổ C, phường A, thị xã A); Phạm Văn M2 (sinh năm: 1965, trú thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Gia Lai); Phạm Thị L6 (sinh năm: 1981, trú thôn E, xã T, thị xã A); Lê Thị Anh T23 (trú thôn A, xã S, thị xã A); Lê Thị H5 (trú tổ A, phường A, thị xã A); Lê Thị Ngọc T24 (sinh năm: 1971, trú tổ F, phường A, thị xã A); Nguyễn Thị N5 (trú tổ E, phường A, thị xã A); Trần Thị Trà M3 (sinh năm: 1965, trú D Q, phường A, thị xã A); Vũ Thị Kim H6 (sinh năm: 1983, trú tổ A, phường T, thị xã A) vay với tổng số tiền là 127.506.000đ, thu lợi bất chính là 72.139.510đ. Tuy nhiên, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã A nhiều lần triệu tập làm việc nhưng không làm việc được những người này do không có mặt tại địa phương. Ngoài lời khai duy nhất của S không có tài liệu chứng cứ nào khác chứng minh 29 người này vay tiền của S. Vì vậy, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã A tiếp tục điều tra, khi nào có căn cứ thì xử lý sau.

Trong quá trình điều tra xác định, ngày 26/01/2023, Lê Trần S cho Lê Hoàng Ngọc D1 (sinh năm 1978, trú Tổ B, phường A, thị xã A) vay số tiền 300.000.000đ, lãi suất 36%/năm, đến ngày 30/11/2023, anh D1 trả đủ gốc và lãi (tiền thu lợi bất chính là 89.369.863đ). Ngày 16/4/2020, anh Trần Văn B1 (sinh năm 1981, trú tổ B, phường A, thị xã A) vay của S số tiền 10.000.000đ, trả 600.000đ/ tháng, lãi suất 72%/năm, đến ngày 16/8/2020, anh B1 trả đủ lãi và gốc (tiền thu lợi bất chính là 1.731.507đ). Như vậy, S cho anh D1, anh B1 vay với lãi suất tương ứng 36-72%/năm, không vượt quá 5 lần lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự (20%/năm), việc vay số tiền này giữa S và anh D1, anh B1 không phải là cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự nên không đề cập trong vụ án này.

Ngoài ra, Lê Trần S cho 11 người gồm Trần Thị Khánh L7 (sinh năm 1993, trú Tổ E, phường A, thị xã A), Lê Thị Nhị H7, (sinh năm 1982, trú Tổ B, phường A, thị xã A), Lê Văn H8 (sinh năm 1984, trú Tổ C, phường A, thị xã A), Cao Văn Tiến S3 (sinh năm 1995, trú Tổ B, phường A, thị xã A), Nguyễn T25 (sinh năm

1976, trú Tổ D, phường A, thị xã A), Nguyễn Văn T26 (sinh năm 1988, trú Tổ A, phường A, thị xã A), Nguyễn Thị Thanh T27 (sinh năm 1983, trú Tổ B, phường A, thị xã A), Nguyễn Thị Hồng L8, (sinh năm 1989, trú Tổ B, phường A, thị xã A), Lê Thị L9 (sinh năm 1969, trú Tổ B, phường A, thị xã A), Phạm Thành Đ3 (sinh năm 1989, trú Tổ F, khu phố E, Bùi Thị X, Q. Bình Định), Phùng Văn L10 (sinh năm 1987, trú Tổ A, phường A, thị xã A) vay tổng số tiền 168.000.000đ. Do quen biết, S cho những ngườ này vay tiền nhưng không tính lãi suất, vì vậy đây không phải tiền cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự nên không đề cập trong vụ án này.

Tại Bản cáo trạng số: 14/CT-VKS ngày 31/3/2025 của Viện kiểm sát nhân dân thị xã An Khê (nay là Viện kiểm sát nhân dân kv 13 – Gia Lai) đã truy tố bị cáo Lê Trần S về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân kv 13 – Gia Lai giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Lê Trần S phạm tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự".

Đề nghị căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 201; Điều 38; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự; đề nghị xử phạt bị cáo Lê Trần S từ 07 tháng đến 10 tháng tù.

Về hình phạt bổ sung: Đề nghị xử phạt bị cáo Lê Trần S từ 30.000.000đ đến 40.000.000đ để sung ngân sách Nhà nước.

Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự, đề nghị:

- Trả lại cho ông Lê Văn C: 01 (một) điện thoại di động hiệu Galaxy J8, bị vỡ màn hình, đã qua sử dụng, số IMEI 1: 359051092654789, số IMEI 2: 359052092654787, bên trong có sim số: 0989007837.

- Trả lại cho anh Lê Trần T14: 01 (một) điện thoại di động hiệu Galaxy M51, đã qua sử dụng, số IMEI 1: 353544561740879, số IMEI 2: 353914471740873, bên trong có sim số 0336636646.

- Trả lại cho chị Nguyễn Thị T: 01 (một) điện thoại di động hiệu Iphone 12 Pro max, đã qua sử dụng, số IMEI: 35487650393643, bên trong có sim số: 0967707068.

- Trả lại cho chị Lê Trần Thùy T13: 01 (một) điện thoại di động hiệu SAMSUNG, đã qua sử dụng, số IMEI 1: 352049111599339, số IMEI 2: 352050111599337.

- Tịch thu sung ngân sách Nhà nước:

+ 01 (một) điện thoại di động hiệu Iphone 14 Pro max, đã qua sử dụng, số IMEI: 359702371998822.

+ Số tiền 25.900.000đ (hai mươi lăm triệu chín trăm nghìn đồng).

- Tịch thu tiêu hủy:

+ sim điện thoại số: 0987944799.

+ 01 (một) thẻ ATM V2 số 9704150110888602, tên LE TRAN THUY TRANG, đã qua sử dụng.

Về biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 46, Điều 47 của Bộ luật Hình sự; Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, đề nghị:

- Buộc Lê Trần S trả lại số tiền thu lợi bất chính cho 30 người vay là 296.433.998đ, Cụ thể Nguyễn Hữu Đ: 24.953.425đ, Võ Thị L: 14.820.822đ, Đỗ Thị Tuyết N: 92.838.082đ, Trần Thị H: 8.591.918đ, Lâm Thị Kim Á: 16.810.959đ, Châu Thị T1: 1.465.068đ; Đặng Thị An K: 5.813.014đ; Lâm Kim Thặng: 8.417.973đ; Lương Thị Thúy D4: 2.344.109đ; Nguyễn Phúc N1: 3.591.781; Nguyễn Thị Châu T4: 586.027đ; Nguyễn Thị Kim L1: 438.082đ; Nguyễn Thị N2: 18.374.795đ; Nguyễn Thị Phương T5: 12.609.041đ; Nguyễn Thị Thanh T6: 21.871.781đ; Nguyễn Thị T7: 4.867.808đ; Phạm Văn T8: 3.178.767đ; Phan Phú T9: 2.882.877đ; Trần Thị Thu T10: 567.123đ; Nguyễn Thị S1: 1.835.616đ; Nguyễn Văn M: 917.808đ; Đào Thị T11: 917.808đ; Liễu Thị Thúy A: 917.808đ; Trần Thị Ngọc H1: 1.835.616đ; Nguyễn Thị Thu T15: 3.342.466đ; Phan Thị Tú D: 917.808đ; Nguyễn Thị Q: 3.671.232đ; Nguyễn Thị S2: 917.808đ; Trần Thị Mỹ T12: 917.808đ; Phạm Thị Ú: 35.218.768đ.

- Buộc người vay nộp lại số tiền gốc chưa trả cho Lê Trần S để tịch thu sung ngân sách Nhà nước là 182.500.000đ. Cụ thể: Nguyễn Hữu Đ: 10.000.000đ; Võ Thị L: 6.000.000đ; Đỗ Thị Tuyết N: 46.000.000đ; Lâm Thị Kim Á: 12.000.000đ; Đặng Thị An K: 5.000.000đ; Lâm Kim Thặng 11.000.000đ; Nguyễn Phúc N1: 3.500.000đ; Nguyễn Thị N2: 6.000.000đ; Nguyễn Thị Phương T5: 1.000.000đ; Nguyễn Thị Thanh T6: 12.000.000đ; Phạm Thị Ú: 70.000.000đ.

- Buộc Lê Trần S nộp lại số tiền lãi tương ứng mới mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự đã thu của người vay là 21.560.000đ.

- Buộc bị cáo Lê Trần S phải nộp lại số tiền sử dụng vào mục đích cho vay để sung ngân sách Nhà nước là: 326.000.000đ - số tiền người vay còn nợ là 182.500.000 đồng - số tiền bị cáo đã giao nộp là 25.900.000 đồng = 117.600.000đ,

khấu trừ 5.000.000đ bị cáo đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã An Khê (nay là Phòng Thi hành án dân sự kv 13 - Gia Lai), bị cáo còn phải nộp 112.600.000đ.

Về án phí: Đề nghị buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại phiên toà lời khai của ông Lê Văn C thể hiện: Lê Trần S là con đẻ của ông, mặc dù S ở riêng nhưng do vợ chồng không hạnh phúc nên thỉnh thoảng vẫn về nhà ông ở. Ông hoàn toàn không biết hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự của Lê Trần S và không giúp sức cho Lê Trần S thực hiện hành vi này. Đối với Nguyễn Văn T16 do quen biết với Lê Trần S nên có đến ở nhờ nhà ông một thời gian ngắn thì Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã A khám xét nhà phát hiện trong ba lô của Nguyễn Văn T16 có 01 khẩu súng, 12 viên đạn, một số tài liệu thể hiện việc cho vay tiền và giấy tờ tuỳ thân của Nguyễn Văn T16. Trước đó tôi hoàn toàn không biết trong ba lô của Nguyễn Văn T16 có những tài sản, đồ vật gì.

Lời khai của chị Nguyễn Thị T tại phiên toà thể hiện: Chị là vợ của Lê Trần S, do vợ chồng không hạnh phúc nên không thường xuyên chung sống với nhau, vì vậy chị không biết hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự của Lê Trần S và không giúp sức cho Lê Trần S thực hiện hành vi này.

Tại phiên tòa, bị cáo Lê Trần S thừa nhận hành vi phạm tội của mình như Cáo trạng của Viện kiểm sát đã truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, do đó, hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

[2] Về tội danh: Lời khai của bị cáo tại phiên tòa là phù hợp với lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án, phù hợp với các chứng cứ, tài liệu có tại hồ sơ vụ án, do đó đã có đủ cơ sở xác định:

Bị cáo Lê Trần S là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, hoàn toàn có khả năng nhận thức được việc cho vay lãi nặng là vi phạm pháp luật nhưng bị cáo

vẫn thực hiện. Trong khoảng thời gian từ tháng 4 năm 2020 đến tháng 10 năm 2024, Lê Trần S đã cho 30 người vay với tổng số tiền 326.000.000đ, với mức lãi suất từ 122%/năm đến 365%/năm, cao gấp 6,1 đến 18,25 lần mức lãi suất cao nhất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự và thu lợi bất chính với số tiền là 296.433.998đ (hai trăm chín mươi sáu triệu, bốn trăm ba mươi ba nghìn, chín trăm chín mươi tám đồng). Do đó, đã đủ cơ sở tuyên bố bị cáo Lê Trần S phạm tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo quy định tại khoản 2 Điều 201 của Bộ luật Hình sự.

[3] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Trong số những người vay tiền của bị cáo Lê Trần S có 02 trường hợp Lê Trần S thu lợi bất chính từ 30.000.000đ trở lên, thuộc trường hợp "Phạm tội 02 lần trở lên" nên bị cáo Lê Trần S phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Vì vậy cần áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

[5] Về nhân thân: Bị cáo có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu không có tiền án, tiền sự.

[6] Về hình phạt: Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước, xâm phạm đến lợi ích của công dân, ảnh hưởng xấu đến trật tự an toàn xã hội tại địa phương. Trên cơ sở cân nhắc tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, đặc điểm về nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, xét thấy cần áp dụng hình phạt tù có thời hạn buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tại cơ sở giam giữ trong một thời gian nhất định để răn đe, giáo dục đối với bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

[7] Về hình phạt bổ sung: Xét thấy cần thiết phải áp dụng hình phạt bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 201 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo.

[8] Về xử lý vật chứng:

- Xét thấy cần tịch thu sung ngân sách Nhà nước:

+ 01 (một) điện thoại di động hiệu Iphone 14 Pro max, đã qua sử dụng, số IMEI: 359702371998822.

+ Số tiền 25.900.000đ (hai mươi lăm triệu, chín trăm nghìn đồng).

- Trả lại các vật chứng không liên quan đến vụ án cho chủ sở hữu, gồm:

+ Trả cho ông Lê Văn C: 01 (một) điện thoại di động hiệu Galaxy J8, bị vỡ màn hình, đã qua sử dụng, số IMEI 1: 359051092654789, số IMEI 2: 359052092654787, bên trong có sim số: 0989007837.

+ Trả cho anh Lê Trần T14: 01 (một) điện thoại di động hiệu Galaxy M51, đã qua sử dụng, số IMEI 1: 353544561740879, số IMEI 2: 353914471740873, bên trong có sim số 0336636646.

+ Trả cho chị Nguyễn Thị T: 01 (một) điện thoại di động hiệu Iphone 12 Pro max, đã qua sử dụng, số IMEI: 35487650393643, bên trong có sim số: 0967707068.

+ Trả cho chị Lê Trần Thùy T13: 01 (một) điện thoại di động hiệu SAMSUNG, đã qua sử dụng, số IMEI 1: 352049111599339, số IMEI 2: 352050111599337.

- Xét thấy cần tịch thu tiêu hủy:

+ sim điện thoại số: 0987944799.

+ 01 (một) thẻ ATM V2 số 9704150110888602, tên LE TRAN THUY TRANG, đã qua sử dụng.

Các vật chứng còn lại được lưu vào hồ sơ vụ án nên không xử lý.

[9] Về biện pháp tư pháp:

Xét thấy cần truy thu sung ngân sách Nhà nước đối với số tiền mà bị cáo Lê Trần S dùng để cho vay; tiền lãi tương ứng với mức lãi cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự; đồng thời buộc bị cáo Lê Trần S trả lại cho người vay số tiền thu lợi bất chính; buộc những người vay phải nộp số tiền vay gốc còn nợ chưa trả cho bị cáo Lê Trần S để sung ngân sách Nhà nước, cụ thể như sau:

- Buộc bị cáo Lê Trần S phải nộp lại số tiền sử dụng vào mục đích cho vay để sung ngân sách Nhà nước là: 326.000.000 đồng - 182.500.000 đồng (là số tiền gốc mà những người vay chưa trả cho Lê Trần S) - 25.900.000 đồng (tiền thu được khi bị bắt đã chuyển theo vật chứng), còn phải nộp 117.600.000đ (một trăm mười bảy triệu, sáu trăm nghìn đồng); khấu trừ 5.000.000đ (năm triệu đồng) mà bị cáo đã nộp theo biên lai thu tiền số 0009410 ngày 26/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã An Khê (nay là Phòng Thi hành án dân sự kv 13 – Gia Lai), bị cáo Lê Trần S còn phải nộp 112.600.000đ (một trăm mười hai triệu, sáu trăm nghìn đồng).

- Buộc bị cáo Lê Trần S phải nộp lại số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự mà bị cáo đã thu của người vay là 21.560.000đ (hai mươi mốt triệu, năm trăm sáu mươi nghìn đồng) để tịch thu sung ngân sách Nhà nước.

- Buộc Lê Trần S trả lại số tiền thu lợi bất chính cho 30 người vay là 296.433.998đ, cụ thể: Nguyễn Hữu Đ: 24.953.425đ, Võ Thị L: 14.820.822đ, Đỗ Thị Tuyết N: 92.838.082đ, Trần Thị H: 8.591.918đ, Lâm Thị Kim Á: 16.810.959đ, Châu Thị T1: 1.465.068đ; Đặng Thị An K: 5.813.014đ; Lâm Kim Thặng: 8.417.973đ; Lương Thị Thúy D4: 2.344.109đ; Nguyễn Phúc N1: 3.591.781; Nguyễn Thị Châu T4: 586.027đ; Nguyễn Thị Kim L1: 438.082đ; Nguyễn Thị N2: 18.374.795đ; Nguyễn Thị Phương T5: 12.609.041đ; Nguyễn Thị Thanh T6: 21.871.781đ; Nguyễn Thị T7: 4.867.808đ; Phạm Văn T8: 3.178.767đ; Phan Phú T9: 2.882.877đ; Trần Thị Thu T10: 567.123đ; Nguyễn Thị S1: 1.835.616đ; Nguyễn Văn M: 917.808đ; Đào Thị T11: 917.808đ; Liễu Thị Thúy A: 917.808đ; Trần Thị Ngọc H1: 1.835.616đ; Nguyễn Thị Thu T15: 3.342.466đ; Phan Thị Tú D: 917.808đ; Nguyễn Thị Q: 3.671.232đ; Nguyễn Thị S2: 917.808đ; Trần Thị Mỹ T12: 917.808đ; Phạm Thị Ú: 35.218.768đ.

- Buộc những người vay nộp lại số tiền gốc chưa trả cho bị cáo Lê Trần S để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước là 182.500.000đ (một trăm tám mươi hai triệu, năm trăm nghìn đồng). Cụ thể: Nguyễn Hữu Đ: 10.000.000đ; Võ Thị L: 6.000.000đ; Đỗ Thị Tuyết N: 46.000.000đ; Lâm Thị Kim Á: 12.000.000đ; Đặng Thị An K: 5.000.000đ; Lâm Kim Thặng 11.000.000đ; Nguyễn Phúc N1: 3.500.000đ; Nguyễn Thị N2: 6.000.000đ; Nguyễn Thị Phương T5: 1.000.000đ; Nguyễn Thị Thanh T6: 12.000.000đ; Phạm Thị Ú: 70.000.000đ.

[10] Về án phí: Buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 135; khoản 2 Điều 136; Điều 260; khoản 1 Điều 268; khoản 1 Điều 292; khoản 1 Điều 299; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 201; Điều 38; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Lê Trần S phạm tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự"

2. Về hình phạt: Xử phạt bị cáo Lê Trần S 08 (tám) tháng tù. Được khấu trừ thời gian bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 29/10/2024 đến ngày 27/12/2024. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo vào trại chấp hành án.

- Về hình phạt bổ sung: Xử phạt bị cáo Lê Trần Sơn 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) để sung ngân sách Nhà nước.

3. Về xử lý vật chứng:

- Tịch thu sung ngân sách Nhà nước:

+ 01 (một) điện thoại di động hiệu Iphone 14 Pro max, đã qua sử dụng, số IMEI: 359702371998822.

+ Số tiền 25.900.000đ (hai mươi lăm triệu, chín trăm nghìn đồng).

- Trả lại các vật chứng không liên quan đến vụ án cho chủ sở hữu, gồm:

+ Trả cho ông Lê Văn C: 01 (một) điện thoại di động hiệu Galaxy J8, bị vỡ màn hình, đã qua sử dụng, số IMEI 1: 359051092654789, số IMEI 2: 359052092654787, bên trong có sim số: 0989007837.

+ Trả cho anh Lê Trần T14: 01 (một) điện thoại di động hiệu Galaxy M51, đã qua sử dụng, số IMEI 1: 353544561740879, số IMEI 2: 353914471740873, bên trong có sim số 0336636646.

+ Trả cho chị Nguyễn Thị T: 01 (một) điện thoại di động hiệu Iphone 12 Pro max, đã qua sử dụng, số IMEI: 35487650393643, bên trong có sim số: 0967707068.

+ Trả cho chị Lê Trần Thùy T13: 01 (một) điện thoại di động hiệu SAMSUNG, đã qua sử dụng, số IMEI 1: 352049111599339, số IMEI 2: 352050111599337.

- Tịch thu tiêu hủy:

+ sim điện thoại số: 0987944799.

+ 01 (một) thẻ ATM V2 số 9704150110888602, tên LE TRAN THUY TRANG, đã qua sử dụng.

(Đặc điểm, tình trạng vật chứng như biên bản giao nhận tài liệu, đồ vật, vật chứng ngày 21/4/2025 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh G và Chi cục Thi hành án dân sự thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai).

4. Về biện pháp tư pháp:

- Buộc bị cáo Lê Trần S phải nộp lại số tiền sử dụng vào mục đích cho vay để sung ngân sách Nhà nước là: 326.000.000 đồng - 182.500.000 đồng (là số tiền gốc mà những người vay chưa trả cho Lê Trần S) - 25.900.000 đồng (là số tiền mà Cơ quan điều tra thu giữ được đã chuyển xử lý theo vật chứng), còn phải nộp 117.600.000đ (một trăm mười bảy triệu, sáu trăm nghìn đồng); khấu trừ 5.000.000đ (năm triệu đồng) mà bị cáo đã nộp theo biên lai thu tiền số 0009410 ngày 26/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã An Khê (nay là Phòng Thi hành án dân sự kv 13 - Gia Lai); bị cáo Lê Trần S còn phải nộp 112.600.000đ (một trăm mười hai triệu, sáu trăm nghìn đồng).

- Buộc bị cáo Lê Trần S phải nộp lại số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự mà bị cáo đã thu của người vay là 21.560.000đ (hai mươi mốt triệu, năm trăm sáu mươi nghìn đồng) để tịch thu sung ngân sách Nhà nước.

- Buộc Lê Trần S trả lại số tiền thu lợi bất chính cho 30 người vay là 296.433.998đ (hai trăm chín mươi sáu triệu, bốn trăm ba mươi ba nghìn, chín trăm chín mươi tám đồng), cụ thể:

+ Nguyễn Hữu Đ: 24.953.425đ (hai mươi bốn triệu, chín trăm năm mươi ba nghìn, bốn trăm hai mươi lăm đồng).

+ Võ Thị L: 14.820.822đ (mười bốn triệu, tám trăm hai mươi nghìn, tám trăm hai mươi hai đồng).

+ Đỗ Thị Tuyết N: 92.838.082đ (chín mươi hai triệu, tám trăm ba mươi tám nghìn, không trăm tám mươi hai đồng).

+ Trần Thị H: 8.591.918đ (tám triệu, năm trăm chín mươi mốt nghìn, chín trăm mười tám đồng).

+ Lâm Thị Kim Á: 16.810.959đ (mười sáu triệu, tám trăm mười nghìn, chín trăm năm mươi chín đồng).

+ Châu Thị T1: 1.465.068đ (một triệu, bốn trăm sáu mươi lăm nghìn, không trăm sáu mươi tám đồng).

+ Đặng Thị An K: 5.813.014đ (năm triệu, tám trăm mười ba nghìn, không trăm mười bốn đồng).

+ Lâm Kim T2: 8.417.973đ (tám triệu, bốn trăm mười bảy nghìn, chín trăm bảy mươi ba đồng).

+ Lương Thị Thúy D4: 2.344.109đ (hai triệu, ba trăm bốn mươi bốn nghìn, một trăm không chínđồng).

+ Nguyễn Phúc N1: 3.591.781 (ba triệu, năm trăm chin mươi mốt nghìn, bảy trăm tám mươi mốt đồng).

+ Nguyễn Thị Châu T4: 586.027đ (năm trăm tám mươi sáu nghìn, không trăm hai mươi bảy đồng).

+ Nguyễn Thị Kim L1: 438.082đ (bốn trăm ba mươi tám nghìn, không trăm tám mươi hai đồng).

+ Nguyễn Thị N2: 18.374.795đ (mười tám triệu, ba trăm bảy mươi tư nghìn, bảy trăm chín mươi lăm đồng).

+ Nguyễn Thị Phương T5: 12.609.041đ (mười hai triệu, sáu trăm không chin nghìn, không trăm bốn mươi mốt đồng).

+ Nguyễn Thị Thanh T6: 21.871.781đ (hai mươi mốt triệu, tám trăm bảy mươi mốt nghìn, bảy trăm tám mươi mốt đồng).

+ Nguyễn Thị T7: 4.867.808đ (bốn triệu, tám trăm sáu mươi bảy nghìn, tám tram không tám đồng).

+ Phạm Văn T8: 3.178.767đ (ba triệu, một trăm bảy mươi tám nghìn, bảy trăm sáu mươi bảy đồng).

+ Phan Phú T9: 2.882.877đ (hai triệu, tám trăm tám mươi hai nghìn, tám trăm bảy mươi bảy đồng).

+ Trần Thị Thu T10: 567.123đ (năm trăm sáu mươi bảy nghìn, một trăm hai mươi ba đồng).

+ Nguyễn Thị S1: 1.835.616đ (một triệu, tám trăm ba mươi lăm nghìn, sáu trăm mười sáu đồng).

+ Nguyễn Văn M: 917.808đ (chín trăm mười bảy nghìn, tám trăm không tám đồng).

+ Đào Thị T11: 917.808đ (chín trăm mười bảy nghìn, tám trăm không tám đồng).

+ Liễu Thị Thúy A: 917.808đ (chín trăm mười bảy nghìn, tám trăm không tám đồng).

+ Trần Thị Ngọc H1: 1.835.616đ (một triệu, tám trăm ba mươi lăm nghìn, sáu trăm mười sáu đồng).

+ Nguyễn Thị Thu T15: 3.342.466đ (ba triệu, ba trăm bốn mươi hai nghìn, bốn trăm sáu mươi sáu đồng).

+ Phan Thị Tú D: 917.808đ (chín trăm mười bảy nghìn, tám trăm không tám đồng).

+ Nguyễn Thị Q: 3.671.232đ (ba triệu, sáu trăm bảy mươi mốt nghìn, hai trăm ba mươi hai đồng).

+ Nguyễn Thị S2: 917.808đ (chín trăm mười bảy nghìn, tám trăm không tám đồng).

+ Trần Thị Mỹ T12: 917.808đ (chín trăm mười bảy nghìn, tám trăm không tám đồng).

+ Phạm Thị Ú: 35.218.768đ (ba mươi lăm triệu, hai trăm mười tám nghìn, bảy trăm sáu mươi tám đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không chịu thi hành khoản tiền trên, thì hàng tháng còn phải trả cho người được thi hành án tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả với mức lãi suất được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, nếu không có thỏa thuận thì mức lãi suất thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

- Buộc những người vay nộp lại số tiền gốc chưa trả cho bị cáo Lê Trần S để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước là 182.500.000đ (một trăm tám mươi hai triệu, năm trăm nghìn đồng). Cụ thể:

+ Nguyễn Hữu Đ: 10.000.000đ (mười triệu đồng).

+ Võ Thị L: 6.000.000đ (sáu triệu đồng).

+ Đỗ Thị Tuyết N: 46.000.000đ (bốn mươi sáu triệu đồng).

+ Lâm Thị Kim Á: 12.000.000đ (mười hai triệu đồng).

+ Đặng Thị An K: 5.000.000đ (năm triệu đồng).

+ Lâm Kim T2 11.000.000đ (mười một triệu đồng).

+ Nguyễn Phúc N1: 3.500.000đ (ba triệu, năm trăm nghìn đồng).

+ Nguyễn Thị N2: 6.000.000đ (sáu triệu đồng).

+ Nguyễn Thị Phương T5: 1.000.000đ (một triệu đồng).

+ Nguyễn Thị Thanh T6: 12.000.000đ (mười hai triệu đồng).

+ Phạm Thị Ú: 70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng).

5. Về án phí: Buộc bị cáo Lê Trần S phải nộp 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 20 tháng 8 năm 2025), bị cáo, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử theo trình tự phúc thẩm. Đối với những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

7. Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND kv 13;
- Công an tỉnh Gia Lai;
- Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(*Đã ký*)

Bùi Tứ Hải